Công ty Cổ phần Kính Đáp cầu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ III NĂM 2025

Năm 2025

CÔNG TY CP KÍNH ĐÁP CẦU
Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**7.355.457.610**	**10.346.450.451**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**117.710.970**	**2.544.688.715**
1. Tiền	**111**		117.710.970	946.633.145
2. Các khoản tương đương tiền	**112**		0	1.598.055.570
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**1.084.949.955**
1. Chứng khoán kinh doanh	**121**		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	**122**		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**123**		0	1.084.949.955
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.513.036.680**	**734.529.954**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**131**		14.191.691.702	14.105.969.797
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**132**		419.218.442	419.218.442
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	**133**		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	**134**		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	**135**		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	**136**		1.639.193.724	799.748.679
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**137**		(14.737.067.188)	(14.590.406.964)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	**139**		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**5.366.907.572**	**5.539.298.799**
1. Hàng tồn kho	**141**		19.847.391.974	20.178.461.010
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**149**		(14.480.484.402)	(14.639.162.211)
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**357.802.388**	**442.983.028**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	**151**		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	**152**		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	**153**		357.802.388	442.983.028
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	**154**		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	**155**		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**54.825.116.385**	**57.230.033.020**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	**211**		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	**212**		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	**213**		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	**214**		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	**215**		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	**216**		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	**219**		0	0
II.Tài sản cố định	**220**		**10.509.829.993**	**11.542.125.331**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**10.509.829.993**	**11.542.125.331**
- Nguyên giá	**222**		305.853.822.314	305.853.822.314
- Giá trị hao mòn lũy kế	**223**		(295.343.992.321)	(294.311.696.983)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**0**	**0**
- Nguyên giá	**225**		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	**226**		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**0**	**0**
- Nguyên giá	**228**		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	**229**		0	0
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	**231**		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	**232**		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**0**	**0**

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**44.315.286.392**	**45.687.907.689**
1. Đầu tư vào công ty con	251		83.162.324.916	83.162.324.916
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		909.380.000	909.380.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.500.000.000	1.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(41.256.418.524)	(39.883.797.227)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**0**	**0**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**62.180.573.995**	**67.576.483.471**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**70.435.592.997**	**71.178.571.573**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**70.435.592.997**	**64.178.571.573**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		37.261.402.121	36.804.507.238
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.553.301.447	2.484.682.269
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		9.639.561.727	9.283.679.709
4. Phải trả người lao động	314		2.234.396.204	2.169.754.204
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		116.576.975	156.576.975
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.630.354.523	12.097.446.732
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		7.000.000.000	1.181.924.446
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**7.000.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	7.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(8.255.019.002)**	**(3.602.088.102)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**(8.255.019.002)**	**(3.602.088.102)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**300.000.000.000**	**300.000.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.118.293.083	43.118.293.083
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**(351.373.312.085)**	**(346.720.381.185)**

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(346.720.381.185)	(328.071.187.845)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.652.930.900)	(18.649.193.340)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		**62.180.573.995**	**67.576.483.471**

Ngày 08 tháng 10 năm 2025

Người lập/PT Kế toán

HOÀNG THỊ HẰNG

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 2300100471 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH ĐÁP CẦU TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Huy Thông

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH ĐÁP CẦU

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH ĐÁP CẦU
DN: C=VN, S=Bắc Ninh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH ĐÁP CẦU, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2300100471
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.10.29 17:34:19 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

CÔNG TY CP KÍNH ĐÁP CẦU
Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính riêng
Quý III năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Quý III năm 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		506.590.909	72.818.181	1.714.664.920	2.593.050.960
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		506.590.909	72.818.181	1.714.664.920	2.593.050.960
4. Giá vốn hàng bán	11		0	46.356.890	172.391.227	1.122.667.597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		506.590.909	26.461.291	1.542.273.693	1.470.383.363
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		53.626	309.416	24.693.259	72.232.813
7. Chi phí tài chính	22		357.315.030	2.283.477.938	2.209.106.645	7.374.775.051
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		122.499.999	201.002.955	440.188.018	610.538.864
9. Chi phí bán hàng	25		278.260.288	190.414.759	812.017.246	629.491.198
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		655.014.040	812.788.963	2.036.838.263	3.163.161.081
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(783.944.823)	(3.259.910.953)	(3.490.995.202)	(9.624.811.154)
12. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
13. Chi phí khác	32		346.792.715	1.184.998.251	1.161.935.698	3.630.672.844
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(346.792.715)	(1.184.998.251)	(1.161.935.698)	(3.630.672.844)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(1.130.737.538)	(4.444.909.204)	(4.652.930.900)	(13.255.483.998)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.130.737.538)	(4.444.909.204)	(4.652.930.900)	(13.255.483.998)

Ngày 08 tháng 10 năm 2025

Người lập/PT Kế toán

Hoàng Thị Hằng

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 2300100471 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH ĐÁP CẦU TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Huy Thông

CÔNG TY CP KÍNH ĐÁP CẦU
Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4.652.930.900)	(13.255.483.998)
2. Điều chỉnh cho các khoản			**3.204.691.139**	**11.345.783.542**
- Khấu hao TSCĐ	02		1.032.295.338	3.601.549.060
- Các khoản dự phòng	03		1.360.603.712	6.648.988.040
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc	04		396.297.330	556.940.391
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.693.259)	(72.232.813)
- Chi phí lãi vay	06		440.188.018	610.538.864
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**(1.448.239.761)**	**(1.909.700.456)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(925.166.950)	450.520.059
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		331.069.036	1.674.153.187
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doan	11		(312.358.838)	(2.628.625.326)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		0	0
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(2.354.696.513)**	**(2.413.652.536)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.084.949.955	1.537.593.334
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.693.259	13.906.887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**1.109.643.214**	**1.551.500.221**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đ	32		0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.181.924.446)	(228.934.680)
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(1.181.924.446)**	**(228.934.680)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**(2.426.977.745)**	**(1.091.086.995)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.544.688.715	2.289.582.437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	529.508
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**117.710.970**	**1.199.024.950**

Ngày 08 tháng 10 năm 2025

Người lập/PT Kế toán

Hoàng Phi Hùng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH ĐÁP CẦU

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Huy Thông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý III Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 12 ngày 13 tháng 05 năm 2024.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là **300.000.000.000 VND** *(Ba trăm tỷ đồng chẵn)* .

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kính xây dựng và các sản phẩm gia công sau kính.

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Tel: 02223821369 Fax: 02223821507

4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm.

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

Doanh nghiệp có 1 công ty liên kết :

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỉ lệ lợi ích(%)	Tỉ lệ biểu quyết(%)	Số tiền
Cty CP Vinafacade	671-Hoàng hoa Thám-Hà Nội	20,86	20,86	909.380.000

Doanh nghiệp có 1 công ty con :

Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Phường Vũ Ninh, TP Bắc Ninh, Tỉnh Bắc	100	100	83.162.324.916

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin

Thông tin trình bày trên báo cáo tài chính của công ty là thông tin có thể so sánh được

II Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán áp dụng tại công ty

1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sô kê toán theo hình thức nhật ký chung trên máy vi tính, sử dụng phân mêm kê toán Fast Accounting.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ

Công ty lập báo cáo tài chính bằng VND

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc. Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ. Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả, áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

Lãi xuất thực tế được tính theo số dư nợ theo khế ước hoặc hợp đồng .Lãi xuất bằng dư nợ* lãi xuất*số ngày dư nợ/365 ngày

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND)

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc . Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận luỹ kế của các công ty liên kết từ sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kì của công ty.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo trình bày trên báo cáo tài chính:

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ sản xuất được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc lớn hơn một chu kì sản xuất

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệh giữa số liệu ghi sổ lớn hơn giá trị khoản đầu tư theo giá thị truờng tại thời điểm lập dự phòng .

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản vay các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tai sản tài chính được xác định theo giá muacộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu các khoản nợ phải trả tai chính được ghi nhận theo giá phát hành cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- ***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*** Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng
- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*** : Phương pháp kê khai thường xuyên
- ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:***

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; ,Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 sửa đổi theo TT số 45/2013/TT-BTC về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Nhà cửa vật kiến trúc (*)	50
Máy móc, thiết bị (*)	06-20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	9

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11 Nguyê tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh một năm tài chính hoặc một chu kì kinh doanh đươc ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ . Chi phí trả trước liên quan đến hơn một chu kì sản xuất được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác .

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chinh

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: chi phí bán hàng phải trả cho hàng đã tiêu thụ và cước vận chuyển được ghi nhận dựa trên Giấy đề nghị thanh toán tiền chiết khấu giảm giá và Hợp đồng kinh tế, Bảng kê vận chuyển kính; khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí khác liên quan đến doanh thu trong kì .

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả của công ty là giá trị ước tính hợp lý về các khoản chi phí sẽ phải chi ,

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưâ thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của công ty được ghi nhận khi các khoản doanh thu nhận trước phát sinh phản ánh cho cả kỳ kế toán nhưng được phân bổ vào từng kỳ theo nguyên tắc phù hợp .

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu của công ty được ghi nhận theo phương pháp giá gốc khi phát sinh lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, khi lỗ phán ánh vào chi phí tài chính,

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm từ sản xuất kính, doanh thu bán hàng hoá, doanh thu bán vật tư, doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng, cho thuê xe, doanh thu lắp dựng kính và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngay lập bảng cân đối kế toán.
- Xácđịnh được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí đê hoàn thành giao dịch cung câp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xácđịnh theo phương pháp đánh giá theo công việc đã hoàn thành

Do các hợp đồng lắp dựng kính của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng nên doanh thu lắp dựng kính được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – " Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chiết khấu thương mại giảm giá hàng bán hàng bán trả lại được xác định theo hợp đồng hoặc chính sách bán hàng theo thời điểm và thời kỳ .Được ghi nhận trên sổ kế toán khi có chứng từ gốc hợp lệ.

22 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp dựng kính được ghi nhận theo chi phí thực tế đã tập hợp để hoàn thành công trình, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính; chi phí đánh giá lại chênh lệch tỉ giá cuối kỳ được bù trừ với lãi hoạt động tài chính. chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay và cho vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỉ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ giao dịch trong kỳ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

24 Nguyên tắc kế toán bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý đươc ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ .

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế

Thuê thu nhập hiện hành

Các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm truớc được xác định bằng số tiền phải nộp từ cơ quan thuế, dựa trên mức thuế xuất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được miễm thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có lãi ,giảm 50% trong 3 năm tiếp theo theo qui định ưu đãi tại điều 36, NGhị định 187/2004/NĐ-CP của chính phủ ngày 16/11/2004 vè việc chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty cổ phần. Năm 2007 là năm đầu tiên công ty hoạt động có lãi được hưởng ưu đãi thuế.Năm 2008 công ty hoạt động kinh doanh không có lãi và đăng ký chuyển lỗ từ năm 2009.

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán hàng hoá, vật tư ngành kính, kinh doanh dịch vụ, 0% đối với các lô hàng xuất khẩu.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

26 Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	*1.728*	*983.893*
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	***117.709.242***	***945.649.252***
Các khoản tương đương tiền		***1.598.055.570***
Tổng	**117.710.970**	**2.544.688.715**
2 Các khoản đầu tư tài chính	**0**	**1.084.949.955**
a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**0**	**1.084.949.955**
b Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị gốc (VND)	Dự phòng	Giá trị gốc (VND)	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên kết	**909.380.000**	*(82.978.657)*	**909.380.000**	*(82.978.657)*
Đầu tư góp vốn bằng tài sản (*)				
Công ty Cổ phần Vinafacade	*909.380.000*	*(82.978.657)*	*909.380.000*	*(82.978.657)*
Đầu tư vào Công ty con	**83.162.324.916**	*(40.173.439.867)*	**83.162.324.916**	*(38.800.818.570)*
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	*83.162.324.916*	*(40.173.439.867)*	*83.162.324.916*	*(38.800.818.570)*
Đầu tư dài hạn khác	**1.500.000.000**	**(1.000.000.000)**	**1.500.000.000**	**(1.000.000.000)**
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	*1.000.000.000*	*(1.000.000.000)*	*1.000.000.000*	*(1.000.000.000)*
Công ty Cổ phần Viglacera	*500.000.000*		*500.000.000*	
Cuối năm	**85.571.704.916**	**(41.256.418.524)**	**85.571.704.916**	**(39.883.797.227)**

3 *Phải thu ngắn hạn khách hàng*	30/09/2025		01/01/2025	
a *Phải thu khách hàng bên ngoài*	*Giá trị*	Dự phòng	*Giá trị*	Dự phòng
Công ty TNHH Nhật Trang	*1.906.898.389*	*(1.906.898.389)*	*1.906.898.389*	*(1.906.898.389)*
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	*1.754.289.128*	*(1.754.289.128)*	*1.754.289.128*	*(1.754.289.128)*
Các khoản phải thu khách hàng khác	*8.061.168.927*	*(7.780.092.548)*	*7.975.447.022*	*(7.682.799.708)*
	11.722.356.444	***(11.441.280.065)***	***11.636.634.539***	***(11.343.987.225)***
b *Phải thu khách hàng là các bên liên quan*	***2.469.335.258***	***(2.196.795.037)***	***2.469.335.258***	***(2.196.795.037)***
Công ty Cổ phần Vinafacade	*1.965.805.871*	*(1.965.805.871)*	*1.965.805.871*	*(1.965.805.871)*
Công ty ĐTPT Hạ tầng Viglacera-CN Tổng công ty	*209.814.166*	*(209.814.166)*	*209.814.166*	*(209.814.166)*
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	*272.540.221*		*272.540.221*	

Công ty thi công cơ giới	*21.175.000*	*(21.175.000)*	*21.175.000*	*(21.175.000)*
Tổng	***14.191.691.702***	***(13.638.075.102)***	***14.105.969.797***	***(13.540.782.262)***

4 ***Trả trước cho người bán***

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	*Giá trị*	Dự phòng
Bên liên quan	***0***	0	***0***	0
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	*0*		*0*	
Bên khác	***419.218.442***	*(416.510.134)*	***419.218.442***	*(410.190.750)*
Công ty Cổ phần CFTD sáng tạo	*150.000.000*	*(150.000.000)*	*150.000.000*	*(150.000.000)*
Công ty CP định giá và DV Tài chính Việt Nam	*48.000.000*	*(48.000.000)*	*48.000.000*	*(48.000.000)*
Các đối tượng khác	*221.218.442*	*(218.510.134)*	*221.218.442*	*(212.190.750)*
Tổng	***419.218.442***	***(416.510.134)***	***419.218.442***	***(410.190.750)***

Căn cứ đánh giá lại các khoản nợ phải thu khách hàng dựa vào tuổi nợ và khả năng thu hồi các khoản nợ để trích lập dự phòng,

4 Các khoản phải thu khác

a Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	*Giá trị*	Dự phòng
Phải thu khác	1.524.041.705	(682.481.952)	686.595.192	(639.433.952)
Hiệp hội kính	37.048.000	0	37.048.000	0
Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
Công ty TNHH MTV Lắp dựng ki	770.000.000		0	
Các đối tượng khác	199.594.893	(165.083.140)	132.148.380	(122.035.140)
Tạm ứng	115.152.019	0	113.153.487	0
Tổng cộng	**1.639.193.724**	**(682.481.952)**	**799.748.679**	**(639.433.952)**

Tổng giá trị phải thu cho vay quá hạn khó có khả năng thu hồi

Đối tượng	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP Vinafacade	1.965.805.871		1.965.805.871	
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	0	1.906.898.389	0
Thân Hoàng Hải	988.838.287	0	988.838.287	0
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	0	1.754.289.128	0
Các đối tượng khác	8.123.943.821	2.708.308	7.974.575.289	0
	14.739.775.496	**2.708.308**	**14.590.406.964**	**0**

7 Hàng tồn kho

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.837.892.138	(4.709.113.921)	6.837.892.138	(4.709.113.921)
Công cụ, dụng cụ	2.293.032.640	(1.970.822.522)	2.293.032.640	(1.970.822.522)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	3.181.585.311	(3.181.585.311)	3.181.585.311	(3.181.585.311)
Thành phẩm	6.710.105.094	(4.378.631.593)	7.041.174.130	(4.537.309.762)
Hàng gửi đi bán	824.776.791	(240.330.695)	824.776.791	(240.330.695)
Cộng tồn kho	**19.847.391.974**	**(14.480.484.042)**	**20.178.461.010**	**(14.639.162.211)**
Cộng hàng tồn kho	**5.366.907.932**			

Công ty cp Kính Đáp cầu

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, t	Thiết bị, dụng cụ quản	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**74.797.403.693**	**228.084.382.007**	**2.015.823.774**	**956.212.840**		305.853.822.314
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	74.797.403.693	228.084.382.007	2.015.823.774	956.212.840	0	305.853.822.314
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	64.797.780.720	226.541.879.649	2.015.823.774	956.212.840		294.311.696.983
Số tăng trong kỳ	825.122.460	207.172.878	0	0	0	1.032.295.338
- Khấu hao trong kỳ	*825.122.460*	*207.172.878*				1.032.295.338
Số dư cuối kỳ	65.622.903.180	226.749.052.527	2.015.823.774	956.212.840	0	295.343.992.321
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.999.622.973	1.542.502.358	0	0	0	11.542.125.331
Tại ngày cuối kỳ	9.174.500.513	1.335.329.480	0	0	0	10.509.829.993

9	Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	**Phải trả người bán là các bên có liên quan**	**16.490.103.855**	**16.490.103.855**	**16.086.198.144**	**16.086.198.144**
	Công ty cổ phần Khoáng sản Viglacera	638.235.561	638.235.561	638.235.561	638.235.561
	Công ty CP Viglacerea Vân hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
	Công ty CP đầu tư và XNK Viglacera	13.923.512.193	13.923.512.193	13.526.983.272	13.526.983.272
	Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	22.677.179	22.677.179	15.300.389	15.300.389
b	**Phải trả người bán bên ngoài**	**20.771.298.266**	**20.771.298.266**	**20.718.309.094**	**20.718.309.094**
	Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
	Phải trả các đối tượng khác	6.959.250.680	6.959.250.680	6.906.261.508	6.906.261.508
	Tổng	**37.261.402.121**	**37.261.402.121**	**36.804.507.238**	**36.804.507.238**

10	Người mua trả tiền trước ngắn h	30/09/2025	01/01/2025
	DN tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850
	Nguyễn Hữu Minh	0	92.657.244
	Trương Bình Dưỡng	671.484.231	263.462.929
	Các đối tượng khác	2.031.673.366	1.278.418.246
	Cộng	**3.553.301.447**	**2.484.682.269**

11	Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2025	01/01/2025
		VND	VND
	Chi phí chiết khấu phải trả cho hàng đã tiêu thụ, chi phí bán hàng	116.576.975	116.576.975
	Chi phí thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-
	Chi phí khác	-	40.000.000
	Tổng cộng	**116.576.975**	**156.576.975**

12	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2025	01/01/2025
a	**Ngắn hạn**	**VND**	**VND**
	Kinh phí công đoàn	84.145.366	69.361.798
	Bảo hiểm xã hội	-	66.321.522
	Bảo hiểm y tế	-	11.703.798
	Bảo hiểm thất nghiệp	0	6.473.688
	Phải trả về tạm ứng	31.730.907	8.699.363
	Các khoản phải trả phải nộp khác	10.514.478.250	- 11.934.886.563
	Tổng cộng	**10.630.354.523**	**12.097.446.732**
	Chi tiết Các khoản phải trả, phải nộp khác	**10.514.478.250**	**11.934.886.563**
	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Ninh	*1.199.374.653*	*1.590.774.591*
	Tổng Công ty Viglacera -CTCP	*1.198.802.778*	*1.198.802.778*
	Công ty CP Viglacera hạ long	*3.004.169.000*	*3.004.169.000*
	Các đối tượng khác	*5.112.131.819*	*6.141.140.194*
	Cộng	**10.514.478.250**	**11.934.886.563**

Công ty cp Kính Đáp cầu

: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	442.983.028	0	95.651.157	36.818.182	384.150.053	0
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩ	0		0	0	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	0	789.829	67.446.513	68.236.342	0	0
Thuế tài nguyên	0	165.892.500	0	30.000.000	0	135.892.500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	1.898.462.791	292691250	37.000.000	0	2.154.154.041
Các loại thuế khác	0	7.218.534.589	130.980.597	0	0	7.349.515.186
Các khoản phí, lệ phí và các khoản	0	0	0	0	0	0
	442.983.028	9.283.679.709	586.769.517	172.054.524	384.150.053	9.639.561.727

14 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2025			30/09/2025	
a Vay ngắn hạn	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**		**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Vay ngân hàng	**1.181.924.446**	**1.181.924.446**		**0**	**0**
Vay các đối tượng khác	**0**	**0**		**0**	**0**
Tổng cộng	**1.181.924.446**	**1.181.924.446**		**0**	**0**
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn	***1.181.924.446***	***1.181.924.446***	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương V	0	0		0	0
Vay ngân hàng đầu tư việt nam	0	0		0	0
Vay ngân hàng Sài gòn SHB	1.181.924.446	1.181.924.446		0	0
Các đối tượng khác (5)		0		0	0

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	0	0	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Tổng cộng	**1.181.924.446**	**1.181.924.446**		**7.000.000.000**	**7.000.000.000**

b Vay dài hạn

	01/01/2025			30/09/2025	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**		**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**7.000.000.000**	**7.000.000.000**	**0**	**0**	**0**
Công ty CP ĐTPT KCN Yên mỹ-Hưng yên	7.000.000.000	7.000.000.000	0	0	0
Tổng cộng	**7.000.000.000**	**7.000.000.000**	**0**	**0**	**0**

22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.

24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

15 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
		VND		**VND**
Số dư đầu năm trước	**300.000.000.000**	**43.118.293.083**	**(328.071.187.845)**	**15.047.105.238**
Tăng vốn trong năm trước				-
Lỗ trong năm trước			(18.649.193.340)	(18.649.193.340)
Chi phí phát hành tăng vốn				-
Tăng khác				-
Số dư cuối năm trước	**300.000.000.000**	**43.118.293.083**	**(346.720.381.185)**	**(3.602.088.102)**
Số dư đầu năm nay	**300.000.000.000**	**43.118.293.083**	**(346.720.381.185)**	**(3.602.088.102)**
Lỗ trong kỳ này			(4.652.930.900)	(4.652.930.900)
Số dư cuối kỳ này	**300.000.000.000**	**43.118.293.083**	**(351.373.312.085)**	**(8.255.019.002)**

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**30/09/2025**	**Tỷ lệ**	**01/01/2025**	**Tỷ lệ**
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng công ty Viglacera -CTCP	259.225.000.000	86,41	259.225.000.000	86,41
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59	40.775.000.000	13,59

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000

d, *Cổ phiếu*

	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	1/1-30/09/2025	1/1-30/09/2024
	VND	VND
Doanh thu bán các thành phẩm kính	321.983.101	2.260.836.415
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.392.681.819	332.214.545
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa		
Doanh thu lắp dựng	0	
Tổng cộng	**1.714.664.920**	**2.593.050.960**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	1/1-30/09/2025	1/1-30/09/2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại của sản phẩm từ sản xuất kính	-	-
Chiết khấu thương mại hàng hóa		-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại		
Tổng cộng	**0**	**0**

Doanh thu thuần	1/1-30/09/2025	1/1-30/09/2024
	VND	VND
Doanh thu bán các thành phẩm kính	321.983.101	2.260.836.415
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.392.681.819	332.214.545
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	-	-
Doanh thu lắp dựng kính	-	-
Tổng cộng	**1.714.664.920**	**2.593.050.960**

3 Giá vốn hàng bán

	1/1-30/09/2025	1/1-30/09/2024
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm kính	331.069.036	1.674.153.187
Giá vốn cung cấp dịch vụ		151.362.094
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa		
Giá vốn xây lắp		-
Dự phòng hàng tồn kho	(158.677.809)	(702.847.684)

Các khoản giảm Giá vốn khác		-
Tổng cộng	**172.391.227**	**1.122.667.597**

4	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**1/1-30/09/2025 VND**	**1/1-30/09/2024 VND**
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.693.259	72.232.813
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	
	Lãi chênh lệch tỉ giá		0
	Tổng cộng	**24.693.259**	**72.232.813**

5	**Chi phí tài chính**	**1/1-30/09/2025 VND**	**1/1-30/09/2024 VND**
	Chi phí lãi vay	440.188.018	610.538.864
	Lãi trả chậm tiền hàng		
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái PS		
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối kỳ	396.297.330	556.940.391
	Dự phòng đầu tư tài chính	1.372.621.297	6.207.295.796
	Tổng cộng	**2.209.106.645**	**7.374.775.051**

		1/1-30/09/2025	**1/1-30/09/2024**
	Lợi nhuận khác	**(1.161.935.698)**	**(3.630.672.844)**

6	***Thu nhập khác***	**1/1-30/09/2025 VND**	**1/1-30/09/2024 VND**
	Nhượng bán thanh lý tài sản cố định	-	-
	Chi phí dự án 250T/ngày được miễn giảm		
	Miễn giảm tiền thuê đất		
	Thu nhập khác	-	
	Miễn giảm lãi, nợ		-
	Tổng cộng	**-**	**-**

7	***Chi phí khác***	**1/1-30/09/2025 VND**	**1/1-30/09/2024 VND**
	Các khoản bị phạt, bị bồi thường		
	Nhượng bán thanh lý tài sản cố định	-	-
	Chi thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát		
	Trích thưởng tiết kiệm vật tư thu hồi	-	-
	Chi phí khấu hao TSCĐ dừng SX lò 120, 80 Tấn	1.017.278.145	3.554.994.753
	Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế		48.917.091
	Chi phí khác	144.657.553	26.761.000
	Tổng cộng	**1.161.935.698**	**3.630.672.844**

8	**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý**		
a	***Chi phí bán hàng***	**1/1-30/09/2025 VND**	**1/1-30/09/2024 VND**
	Chi phí nhân viên	679.837.621	466.862.675
	Chi phí vật liệu, bao bì	17.500.000	55.470.000
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
	Chi phí khấu hao TSCĐ	7.508.592	23.277.153
	Chi phí vận chuyển		

	Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.354.533	30.478.574
	Chi phí bằng tiền khác	58.816.500	53.402.796
	Tổng cộng	**812.017.246**	**629.491.198**

b	*Chi phí quản lý doanh nghiệp*	**1/1-30/09/2025**	**1/1-30/09/2024**
		VND	**VND**
	Chi phí nhân viên quản lý	1.023.012.045	808.767.108
	Chi phí vật liệu quản lý	209.762.143	205.049.094
	Chi phí khấu hao TSCĐ	7.508.601	23.277.154
	Thuế, phí và lệ phí	296.691.250	296.691.250
	Chi phí hoàn nhập dự phòng	146.660.224	1.144.539.928
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.790.924	77.702.713
	Chi phí bằng tiền khác	308.413.076	607.133.834
	Tổng cộng	**2.036.838.263**	**3.163.161.081**

9	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**1/1-30/09/2025**	**1/1-30/09/2024**
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(4.652.930.900)	(13.255.483.998)
	Các khoản điều chỉnh tăng	1.161.935.698	4.362.401.228
	Khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động SXKD	1.017.278.145	3.554.994.753
	Chi phí không được trừ khác	144.657.553	75.678.091
	Chi phí lương năm trước chưa chi	-	731.728.384
	Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.490.995.202)	(8.893.082.770)
	Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		

10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	1/1-30/09/2025	**1/1-30/09/2024**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	227.262.143	260.519.094
Chi phí nhân công	1.702.849.666	1.275.629.783
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.017.193	46.554.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.145.457	259.543.381
Chi phí bằng tiền	367.229.576	660.536.630
Cộng	**2.405.504.035**	**2.502.783.195**

11 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng trong kỳ này.

12 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	**1/1-30/09/2025**	**1/1-01/09/2024**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**0**	**0**
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con	0	0
Chi phí lãi vay		**367.499.997**	**446.267.997**
Công ty CP Phát triển KCN Viglacera Yên Mỹ	Cùng Tổng công ty	367.499.997	446.267.997

Mua hàng hóa, dịch vụ		**99.422.954**	**227.159.801**
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con	99.422.954	227.159.801

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế

	Mối quan hệ	30/09/2025	01/01/2025
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		**2.469.335.258**	**2.469.335.258**
Công ty Đầu tư PT Hạ tầng Viglacera-CN Tổng công ty	Cùng Tổng công ty	209.814.166	209.814.166
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con	272.540.221	272.540.221
Công ty thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công ty	21.175.000	21.175.000
Công ty CP Vinafacade	Công ty liên kết	1.965.805.871	1.965.805.871
Phải thu ngắn hạn khác		**770.000.000**	**0**
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con	770.000.000	0

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán(tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/09/2025	01/01/2025
Phải trả cho người bán ngắn		**16.490.103.855**	**16.086.198.144**
Công ty cổ phần Viglacera Vân hải	Cùng Tổng công ty	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty cổ phần khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty	638.235.561	638.235.561
Công ty cổ phần đầu tư và XNK Viglacera	Cùng Tổng công ty	13.923.512.193	13.526.983.272
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con	22.677.179	15.300.389
Phải trả phải nộp khác		**6.006.040.685**	**5.641.779.497**
Công ty CP Viglacera Hạ long	Cùng Tổng công	3.004.169.000	3.004.169.000
Công ty CP Phát triển KCN Viglacera Yên Mỹ	Cùng Tổng công ty	1.802.543.989	1.435.043.992
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con	524.918	3.763.727
Tổng công ty Viglacera-CTCP	Công ty mẹ	1.198.802.778	1.198.802.778

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

13 ***Số liệu so sánh***

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2024 của Công ty cổ phần Kính Đáp Cầu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC và BCTC riêng quý 3 năm 2024 của Công ty cổ phần Kính Đáp Cầu.

Bắc ninh, ngày 08 tháng 10 năm 2025

Người lập/ Phụ trách kế toán	**Tổng giám đốc**
Hoàng Thị Hằng	TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Huy Thông